

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Hội đồng Quản Trị và
các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và
cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4- 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 44

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một công ty con là Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang (Công ty sở hữu 50,50%) có trụ sở tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2013
Phạm Nhật Vinh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Võ Duy Đạo	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Nguyễn Ngọc Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Trần Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Nguyễn Thị Thúy Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Nguyễn Văn Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Mạc Hữu Danh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Võ Duy Đạo	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Hoàng Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Mạc Hữu Danh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2012
Nguyễn Ngọc Giang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2013
Trần Quang Khang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013
		Từ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2013
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị: *na*

Ông Trần Văn Lân
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tham chiếu: 61000412/16480653

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 8 tháng 1 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		596.882.476.813	1.054.338.955.090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	242.084.503.021	209.382.318.433
111	1. Tiền		203.784.503.021	191.382.318.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.300.000.000	18.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	123.224.465.509	643.086.994.223
121	1. Đầu tư ngắn hạn		124.072.200.075	664.764.664.268
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(847.734.566)	(21.677.670.045)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	229.752.179.803	197.106.938.567
131	1. Phải thu khách hàng		4.140.434.845	4.292.010.831
132	2. Trả trước cho người bán		5.390.707.132	5.795.996.016
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		7.335.344.241	36.954.258.112
138	5. Các khoản phải thu khác		218.895.343.798	651.803.172.057
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.009.650.213)	(501.738.498.449)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.821.328.480	4.762.703.867
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.127.905.780	3.213.374.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.922.234
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		205.966.471	38.304.939
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		487.456.229	1.505.102.641

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK/HN

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.499.717.986	244.491.898.066
220	I. Tài sản cố định		35.231.379.216	55.217.553.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	15.205.777.779	27.685.941.894
222	Nguyên giá		53.311.255.459	73.171.821.796
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.105.477.680)	(45.485.879.902)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	1.834.884.394	2.123.548.045
225	Nguyên giá		3.027.956.346	3.027.956.346
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.193.071.952)	(904.408.301)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	17.927.767.043	24.553.950.578
228	Nguyên giá		48.896.371.698	48.941.370.795
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.968.604.655)	(24.387.420.217)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		262.950.000	854.113.350
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	126.323.940.000	164.396.356.845
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		6.642.340.000	237.136.463.805
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		6.642.340.000	237.136.463.805
258	2. Đầu tư dài hạn khác		119.681.600.000	145.431.600.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(218.171.706.960)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.944.398.770	24.877.987.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		349.903.771	151.779.833
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	12.592.294.999	11.220.998.718
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.200.000	13.505.208.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.382.194.799	1.298.830.853.156

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK/HN

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		454.676.769.834	1.424.214.848.064
310	I. Nợ ngắn hạn		392.784.569.600	622.286.551.964
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	130.000.000.000	139.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	13	1.983.932.414	60.653.286.935
313	3. Người mua trả tiền trước		-	635.105.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	480.332.186	1.848.572.004
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	15	7.012.011.525	115.370.988.950
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	51.773.195.300	87.106.500.690
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	187.584.066.140	185.412.922.817
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		879.991.418	2.361.085.336
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.009.465.084	16.798.090.232
329	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		61.575.533	13.100.000.000
330	II. Nợ dài hạn		61.892.200.234	801.928.296.100
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	61.320.693.803	801.136.123.803
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		571.506.431	792.172.297
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.272.422.394	(251.097.467.677)
410	I. Vốn chủ sở hữu		191.272.422.394	(251.097.467.677)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		57.308.997	666.905.312
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗ lũy kế		(1.324.777.342.532)	(1.767.756.828.918)
500	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		125.433.002.571	125.713.472.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.382.194.799	1.298.830.853.156

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	548.409.596.121	565.533.112.077
006	2. Chứng khoán lưu ký	5.230.968.864.620	6.414.561.306.980
	Trong đó:		
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	3.290.993.534.620	4.702.002.496.980
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	32.170.932.645	2.445.861.700
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.035.899.002.675	4.393.961.949.460
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	222.923.599.300	305.594.685.820
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.322.670.000	14.908.900.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.322.670.000	14.908.900.000
015	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	1.822.490.820.000	1.438.076.570.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.822.490.820.000	1.438.076.570.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	18.237.020.000	92.677.390.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	18.079.620.000	92.435.190.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	157.400.000	242.200.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	8.173.680.000	25.447.410.000
039	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	6.086.160.000	25.000.350.000
040	2.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.087.520.000	447.060.000
042	2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	89.751.140.000	141.448.540.000
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	89.751.140.000	141.448.540.000
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	644.185.530.000	351.491.920.000
	Trong đó:		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	586.891.150.000	293.727.340.000
056	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	43.189.380.000	43.179.380.000
061	3.3. Chứng khoán cầm cố	14.000.000.000	14.585.200.000
076	3.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	105.000.000	-
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	6.543.560.000	65.283.720.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty	53.958.000.000	93.312.650.000

Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

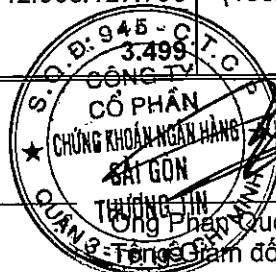
B02-CTCK/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		113.889.947.232	228.247.170.188
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10.637.180.300	24.325.324.556
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		53.751.378.498	101.031.244.072
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		193.181.819	984.545.455
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.543.477.907	3.557.148.431
01.9	Doanh thu khác	20	46.764.728.708	98.348.907.674
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(417.119)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		113.889.947.232	228.246.753.069
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(51.756.642.494)	(319.304.661.552)
20	5. Lãi/(Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		62.133.304.738	(91.057.908.483)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.832.774.650)	(317.200.136.471)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		53.300.530.088	(408.258.044.954)
31	8. Thu nhập khác	23	403.529.113.814	533.004.026.021
32	9. Chi phí khác	24	(14.130.627.714)	(173.182.225.903)
40	10. Lợi nhuận khác		389.398.486.100	359.821.800.118
50	12. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế		442.699.016.188	(48.436.244.836)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(89.218.511.911)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	-
60	15. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN		442.699.016.188	(137.654.756.747)
	<i>Phân bổ cho:</i>			
61	15.1 Lỗ của các cổ đông thiểu số		(269.111.610)	(2.498.140.883)
62	15.2 Lãi/(Lỗ) thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		442.968.127.798	(135.156.615.864)
70	16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	28		(1.068)

Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-CTCK/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		442.699.016.188	(48.436.244.836)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	21, 22	16.711.019.431	20.793.734.904
03	- Các khoản dự phòng	21, 22	(734.730.490.675)	(246.203.559.866)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		185.609.274.359	(374.268.005.900)
06	- Chi phí lãi vay	21	18.845.452.651	105.666.222.796
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(70.865.728.046)	(542.447.852.902)
09	- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		30.175.778.741	(499.229.109.818)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		503.991.214.193	-
11	- Giảm các khoản phải trả		(35.680.185.347)	(464.774.915.625)
12	- Giảm chi phí trả trước		3.679.343.448	1.328.727.460
13	- Tiền lãi vay đã trả		(104.934.341.540)	(71.744.350.575)
14	- Thuế TNDN đã nộp	25.1	(1.343.270.286)	(81.514.249.531)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.571.122.269	2.086.664.851
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.357.878.804)	(6.066.511.184)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		319.236.054.628	(1.662.361.597.324)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8,10	(118.718.187)	(2.014.788.156)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.775.786.405	3.054.665.670
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.189.500.000)	(1.551.809.730.665)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.674.381.019	3.257.889.272.677
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.139.610.723	36.356.805.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.281.559.960	1.743.476.225.478

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-CTCK/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		106.000.000.000	2.042.307.961.818
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(486.000.000.000)	(2.355.000.000.000)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(815.430.000)	(2.505.491.399)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(380.815.430.000)	(315.197.529.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32.702.184.588	(234.082.901.427)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	209.382.318.433	443.465.219.860
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	242.084.503.021	209.382.318.433

Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

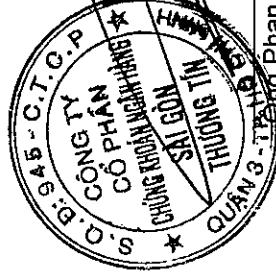
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B05-CTCK/HN

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Ngày 1 tháng 1 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		666.905.312	(450.649.276)	-	(609.596.315)	1.117.554.588	-	57.308.997	666.905.312
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610	-	-	-	-	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852	-	-	-	-	49.563.234.852	49.563.234.852
6. Lỗ lũy kế		(1.767.756.828.918)	(1.632.600.213.054)	442.979.486.386	-	-	(135.156.615.864)	(1.324.777.342.532)	(1.767.756.828.918)
TỔNG CỘNG		(251.097.467.677)	(117.058.406.401)	442.979.486.386	(509.596.315)	1.117.554.588	(135.156.615.864)	191.272.422.394	(251.097.467.677)



ma

Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-CTCK/HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 155 người).

Công ty con

Thông tin về các công ty con trong năm 2013 như sau:

► Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty con là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

► Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia

Ngày 10 tháng 1 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Công ty sở hữu 99,96%) có trụ sở tại Vương quốc Campuchia theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-HĐQT. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Campuchia đã chấp thuận việc giải thể công ty con này theo Quyết định số 010/13/QĐ-SECC. Việc giải thể dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành ghi nhận việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia phù hợp với quy định của *Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* do hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày hợp nhất biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Dựa trên tình hình hoạt động của Công ty và tình hình thị trường hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện biện pháp tái cấu trúc tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty theo như Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục thực hiện các biện pháp nêu trên để đảm bảo Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục. Vì vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Nhóm Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Nhóm Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Nhóm Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá, tham khảo các nguồn thông tin tin cậy trên thị trường và giá trị sổ sách của đơn vị được đầu tư để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

Nếu không thể xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán từ các phương pháp định giá và nguồn thông tin nêu trên thì khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Nhóm Công ty thực nhận.

Dự phòng rủi ro được ước tính dựa trên chênh lệch giữa giá trị giải ngân và giá trị thị trường của các tài sản trong hợp đồng mua lại và bán lại tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Tại Việt Nam, nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Tại Lào, nhân viên của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội. Công ty con này sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng mức 5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, công ty con này không có thêm nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Tại Việt Nam, theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Theo Luật Lao động của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên thôi việc bởi một trong các lý do sau:

- ▶ nhân viên không đủ trình độ để đáp ứng các yêu cầu của công việc;
- ▶ nhân viên không đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc; hoặc
- ▶ công ty nhận thấy cần phải giảm số lượng nhân viên để cải tiến tổ chức cơ cấu.

Khoản trợ cấp này sẽ bằng 10% một tháng lương cơ bản cho mỗi tháng làm việc đối với nhân viên làm việc tại công ty dưới 3 năm và 15% đối với nhân viên đã làm việc tại công ty trên 3 năm. Hiện tại Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang chưa có kế hoạch cụ thể đối với việc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Tại Việt Nam, theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty con tại Lào sử dụng 10% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bắt buộc tại Lào theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Nhóm Công ty.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	435.006.126	822.327.111
Tiền gửi không kỳ hạn	50.498.427.374	41.001.481.388
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.300.000.000	18.000.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	152.851.069.521	149.558.509.934
TỔNG CỘNG	242.084.503.021	209.382.318.433

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Nhóm Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 7%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng chứng khoán thực hiện trong năm (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị chứng khoán thực hiện trong năm (VNĐ)</i>
Của Nhóm Công ty	37.024.845	240.135.980.491
Cổ phiếu niêm yết	16.401.180	149.873.590.383
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.623.665	90.262.390.108
Của nhà đầu tư	509.569.633	6.588.472.695.062
Cổ phiếu	507.764.153	6.570.890.357.062
Chứng chỉ quỹ	1.805.480	17.582.338.000
TỔNG CỘNG	546.594.478	6.828.608.675.553

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tăng so với giá thị trường</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>VNĐ Tổng giá trị thị trường</i>
Chứng khoán thương mại	3.320.188	45.172.200.075	1.060.744.273	(847.734.566)	45.385.209.782
Tiền gửi có kỳ hạn	-	197.250.000.000	-	-	197.250.000.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.393.800	6.642.340.000	1.987.740.000	-	8.630.080.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.331.600.000	-	-	1.331.600.000
TỔNG CỘNG		250.396.140.075	3.048.484.273	(847.734.566)	252.596.889.782

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

	<i>VNĐ</i>
Số dư đầu năm	239.849.377.005
Dự phòng trích lập trong năm	801.629.628
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(239.803.272.067)
Số dư cuối năm	847.734.566

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	78.900.000.000	596.546.252.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	45.172.200.075	68.218.412.268
	124.072.200.075	664.764.664.268
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(847.734.566)	(21.677.670.045)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	123.224.465.509	643.086.994.223

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại các ngân hàng tại Lào với lãi suất 10%/năm.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.642.340.000	237.136.463.805
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.642.340.000	237.136.463.805
Đầu tư dài hạn khác	119.681.600.000	145.431.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	118.350.000.000	144.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.331.600.000	1.331.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(218.171.706.960)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(218.171.706.960)
Giá trị đầu tư thuần	126.323.940.000	164.396.356.845

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại các ngân hàng tại Lào với lãi suất từ 9,5%/năm đến 11%/năm.

ANG
★
HN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

	Giá gốc		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán thương mại	45.172.200.075	68.218.412.268	1.060.744.273	-	(847.734.566)	(21.677.670.045)	45.385.209.782	46.540.742.223
Cổ phiếu niêm yết	45.172.200.075	31.517.162.268	1.060.744.273	-	(847.734.566)	(257.220.045)	45.385.209.782	31.259.942.223
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	15.840.000.000	-	-	-	(640.000.000)	-	15.200.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)	5.115.951.000	-	-	-	(151.805.000)	-	4.964.146.000	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD)	3.020.000.000	-	30.000.000	-	-	-	3.050.000.000	-
Công ty CP Cao su Đà Nẵng (DRC)	1.566.000.000	-	-	-	(6.000.000)	-	1.560.000.000	-
Công ty CP Sửa Việt Nam (VNM)	1.350.000.000	-	-	-	-	-	1.350.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)	925.500.000	-	9.500.000	-	-	-	935.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	369.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	366.000.000	-
Ngân hàng Ngoại thương Lào (BCEL)	16.913.098.004	31.444.511.197	1.021.244.273	-	-	(211.115.107)	17.934.342.277	31.233.396.090
Thuộc danh mục đầu tư của công ty con tại Lào	16.913.098.004	26.165.724.995	1.021.244.273	-	-	-	17.934.342.277	26.165.724.995
Thuộc danh mục đầu tư của công ty con tại Campuchia	-	5.278.786.202	-	-	-	(211.115.107)	-	5.067.671.095
Các cổ phiếu khác	72.651.071	72.651.071	-	-	(46.929.566)	(46.104.938)	25.721.505	26.546.133
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	36.701.250.000	-	-	-	(21.420.450.000)	-	15.280.800.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC	-	8.201.250.000	-	-	-	(4.151.250.000)	-	4.050.000.000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	28.500.000.000	-	-	-	(17.269.200.000)	-	11.230.800.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.642.340.000	237.136.463.805	1.987.740.000	-	-	(218.171.706.960)	8.630.080.000	18.964.756.845
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.642.340.000	237.136.463.805	1.987.740.000	-	-	(218.171.706.960)	8.630.080.000	18.964.756.845
Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000	-
Công ty CP Đầu tư Tín Việt	-	64.125.000.000	-	-	-	(51.322.500.000)	-	12.802.500.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	-	5.100.000.000	-	-	-	(4.490.040.000)	-	609.960.000
Công ty CP Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicom	-	1.375.000.000	-	-	-	(1.375.000.000)	-	-
Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	-	50.900.003.805	-	-	-	(49.552.726.960)	-	1.347.276.845
Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế	-	115.636.460.000	-	-	-	(111.431.440.000)	-	4.205.020.000
TỔNG CỘNG	51.814.540.075	305.354.876.073	3.048.484.273	-	(847.734.566)	(239.849.377.005)	54.015.289.782	65.505.499.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		VND Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4.292.010.831	-	1.357.680.160	(1.509.256.146)	4.140.434.845	4.068.757.366	315.675.000
Trả trước cho người bán	5.795.996.016	5.462.957.021	11.727.266.643	(12.132.555.527)	5.390.707.132	5.278.920.500	4.927.809.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	36.954.258.112	-	671.406.030.348	(701.024.944.219)	7.335.344.241	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	36.743.140.746	-	671.406.030.348	(700.846.100.260)	7.303.070.834	-	-
- Phải thu phí bán T+3	211.117.366	-	-	(178.843.959)	32.273.407	-	-
Các khoản phải thu khác	651.803.172.057	612.706.019.413	418.171.626.391	(851.079.454.650)	218.895.343.798	2.865.106.164	766.166.213
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	37.382.351.388	-	17.574.438.593	(32.162.336.515)	22.794.453.466	-	-
- Phải thu từ hoạt động tự doanh	82.610.143.590	81.161.500.000	-	(82.461.370.000)	148.773.590	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	253.305.402.857	253.305.402.857	37.792.085.846	(291.097.488.703)	-	-	-
- Phải thu gốc từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	243.329.085.070	243.329.085.070	115.778.090.223	(359.107.175.293)	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	33.305.700.110	33.305.700.110	31.779.862.317	(65.085.562.427)	-	-	-
- Các khoản phải thu ngân hạn khác (*)	1.870.489.042	1.604.331.376	215.247.149.412	(21.165.521.712)	195.952.116.742	2.865.106.164	766.166.213
TỔNG CỘNG	698.845.437.016	618.168.976.434	1.102.662.603.542	(1.565.746.210.542)	235.761.830.016	12.212.784.030	6.009.650.213

(*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản mục này là khoản phải thu 195.441.722.350 đồng cho việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	501.738.498.449	833.303.593.150
Số sử dụng trong năm để xử lý nợ	-	(550.401.760.325)
Số trích lập trong năm	2.978.919.193	218.836.665.624
Số hoàn nhập trong năm	(498.707.767.429)	-
Số dư cuối năm	6.009.650.213	501.738.498.449

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.847.662.719	57.872.941.818	11.395.938.524	55.278.735	73.171.821.796
Tăng trong năm	-	40.386.223	33.386.420	-	73.772.643
- Mua mới	-	5.674.212	-	-	5.674.212
- Chênh lệch tỷ giá	-	34.712.011	33.386.420	-	68.098.431
Giảm trong năm	(19.370.957)	(16.281.313.195)	(3.578.376.093)	(55.278.735)	(19.934.338.980)
- Thanh lý	-	(9.491.674.454)	(2.672.960.728)	-	(12.164.635.182)
- Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	-	(5.254.157.886)	-	(55.278.735)	(5.309.436.621)
- Giảm khác	-	(1.535.480.855)	(905.415.365)	-	(2.440.896.220)
- Chênh lệch tỷ giá	(19.370.957)	-	-	-	(19.370.957)
Số cuối năm	3.828.291.762	41.632.014.846	7.850.948.851	-	53.311.255.459
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	754.425.168	38.973.958.400	5.721.583.331	35.913.003	45.485.879.902
Tăng trong năm	388.651.673	8.004.893.901	1.336.544.372	7.677.600	9.737.767.546
- Khấu hao	388.651.673	8.004.893.901	1.336.544.372	7.677.600	9.737.767.546
Giảm trong năm	(8.722.414)	(14.437.590.395)	(2.628.266.356)	(43.590.603)	(17.118.169.768)
- Thanh lý	-	(9.213.824.128)	(1.913.424.991)	-	(11.127.249.119)
- Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	-	(4.674.575.808)	-	(43.590.603)	(4.718.166.411)
- Giảm khác	-	(415.651.483)	(711.608.199)	-	(1.127.259.682)
- Chênh lệch tỷ giá	(8.722.414)	(133.538.976)	(3.233.166)	-	(145.494.556)
Số cuối năm	1.134.354.427	32.541.261.906	4.429.861.347	-	38.105.477.680
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.093.237.551	18.898.983.418	5.674.355.193	19.365.732	27.685.941.894
Số cuối năm	2.693.937.335	9.090.752.940	3.421.087.504	-	15.205.777.779

(*) Trong năm Nhóm Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và phân loại lại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Phương tiện
vận tải

Nguyên giá

Số đầu năm	3.027.956.346
Số cuối năm	3.027.956.346

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	904.408.301
Khấu hao trong năm	288.663.651
Số cuối năm	1.193.071.952

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.123.548.045
Số cuối năm	1.834.884.394

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.033.486.447	43.150.159.718	4.757.724.630	48.941.370.795
Mua mới	-	113.043.975	-	113.043.975
Giảm khác	-	(158.043.072)	-	(158.043.072)
Số cuối năm	1.033.486.447	43.105.160.621	4.757.724.630	48.896.371.698
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	330.141.500	20.335.869.790	3.721.408.927	24.387.420.217
Khấu hao trong năm	172.247.739	6.244.167.254	268.173.241	6.684.588.234
Giảm khác	-	(103.289.176)	-	(103.289.176)
Chênh lệch tỷ giá	-	(114.620)	-	(114.620)
Số cuối năm	502.389.239	26.476.633.248	3.989.582.168	30.968.604.655
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	703.344.947	22.814.289.928	1.036.315.703	24.553.950.578
Số cuối năm	531.097.208	16.628.527.373	768.142.462	17.927.767.043

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ hỗ trợ thanh toán tại các trung tâm giao dịch chứng khoán thuộc Việt Nam	12.234.174.753	10.881.215.110
Quỹ hỗ trợ thanh toán tại các trung tâm giao dịch chứng khoán thuộc Lào	358.120.246	339.783.608
TỔNG CỘNG	12.592.294.999	11.220.998.718

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Nhóm Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Theo quy định của Sở giao dịch Chứng khoán Lào, Nhóm Công ty phải thực hiện ký quỹ ban đầu số tiền là 100.000.000 LAK và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	11.220.998.718
Tiền nộp bổ sung trong năm	206.927.225
Tiền lãi nhận được trong năm	1.163.072.172
Chênh lệch tỷ giá	1.296.884
Số dư cuối năm	12.592.294.999

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Trái phiếu ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Vay ngắn hạn	-	9.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.000.000.000	139.000.000.000

Số dư trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số trái phiếu này được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm. Bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 55/TP-SBS. Vào ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận 3 đã chính thức thụ lý vụ tranh chấp liên quan đến việc thanh toán khoản gốc và lãi trái phiếu nói trên giữa SBS, MHB và Công ty Cổ phần Tài chính Thăng Long (TLI). Đến ngày 27 tháng 12 năm 2013, Tòa án đã đưa ra phán xét cuối cùng theo Bản án số 38/2013/KDTM-ST. Theo đó, Nhóm Công ty chỉ có trách nhiệm trả 130 tỷ đồng gốc trái phiếu cho MHB ngay khi nhận được tiền thanh toán từ TLI và Nhóm Công ty cũng không có nghĩa vụ phải trả bất kỳ khoản lãi quá hạn nào cho trái chủ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Phí quản lý tòa nhà phải trả cho Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.635.375.357	-
Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua chứng khoán	-	59.671.500.000
Phải trả khác	348.557.057	981.786.935
TỔNG CỘNG	1.983.932.414	60.653.286.935

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam	175.868.946	585.973.943
Thuế thu nhập cá nhân tại Việt nam	145.630.112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lào	-	1.106.075.774
Thuế thu nhập cá nhân tại Lào	149.960.634	65.846.566
Các loại thuế khác	8.872.494	90.675.721
TỔNG CỘNG	480.332.186	1.848.572.004

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước phí thuê văn phòng	2.180.542.500	12.664.169.800
Phải trả chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào	2.165.637.155	-
Trích trước chi phí thường cho nhân viên	1.490.231.280	-
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	354.150.245	410.950.752
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	86.088.888.889
Lãi trái phiếu ngắn hạn	-	13.552.500.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	821.450.345	2.654.479.509
TỔNG CỘNG	7.012.011.525	115.370.988.950

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Khoản phải trả đang chờ xử lý	49.816.111.000	11.793.300.000
Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	70.000.000.000
Phải trả phí hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	2.674.194.444
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	-	20.458.410
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.957.084.300	2.618.547.836
TỔNG CỘNG	51.773.195.300	87.106.500.690

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	152.851.069.521	162.487.836.229
Phải trả về thanh toán bù trừ	34.682.125.720	22.863.904.920
Phải trả khác	50.870.899	61.181.668
TỔNG CỘNG	187.584.066.140	185.412.922.817

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi (*)	61.000.000.000	-
Thuê tài chính	320.693.803	1.136.123.803
Trái phiếu chuyển đổi (*)	-	800.000.000.000
TỔNG CỘNG	61.320.693.803	801.136.123.803

(*) Trong năm 2013, Công ty đã hoàn trả một phần giá trị của trái phiếu chuyển đổi là 300 tỷ đồng và khoản tiền lãi là 104 tỷ đồng. Đối với phần trái phiếu chuyển đổi còn lại, Nhóm Công ty đã thực hiện việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng. Việc thanh toán được chia làm nhiều đợt từ ngày ký hợp đồng đến năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm Công ty đã thanh toán được 71 tỷ đồng và ghi nhận khoản thu nhập là 368 tỷ đồng từ việc xử lý các trái phiếu này (Thuyết minh số 23).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	23.130.000	231.300.000.000	18,26
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
Ngô Chánh	6.090.000	60.900.000.000	4,81
Công ty CP Kho vận Thiên Sơn	5.661.056	56.610.560.000	4,47
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
Các cổ đông khác	42.331.694	423.316.940.000	33,42
TỔNG CỘNG	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

19.2 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.600.000	126.600.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

20. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	44.358.700.718	79.380.760.893
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.147.901.397	3.527.589.065
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	211.078.874	499.367.213
Doanh thu hoạt động Margin, ký quỹ chứng khoán	2.377.788	5.978.174.584
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, cam kết mua và bán lại chứng khoán	-	1.551.914.407
Doanh thu hoạt động cầm cố cổ phiếu, trái phiếu	-	91.277.604
Doanh thu khác	1.044.669.931	7.319.823.908
TỔNG CỘNG	46.764.728.708	98.348.907.674

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán và các chi phí liên quan	248.945.786.432	651.214.514.061
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(239.001.642.439)	(478.140.225.490)
Lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	18.845.452.651	105.666.222.796
Chi phí nhân viên	11.648.692.650	16.617.019.277
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	2.978.332.132	4.807.485.876
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	1.961.161.686	4.545.437.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.203.094.777	4.104.910.017
Chi phí hoạt động tư vấn	625.981.500	107.764.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.346.845	4.923.575.453
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	203.096.814	1.536.686.976
Chi phí khác	2.798.339.446	3.921.270.650
TỔNG CỘNG	51.756.642.494	319.304.661.552

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	37.078.237.622	31.254.962.862
Chi phí thực hiện xử lý và thu hồi nợ	8.610.427.545	-
Chi phí thuê văn phòng	8.364.392.865	20.109.042.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.507.924.654	16.688.824.887
Chi phí dự phòng phải trả	-	13.100.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.895.432.362	5.969.575.883
Chi phí tổn thất tài sản	3.008.986.281	-
Chi phí vật liệu quản lý	3.081.400.240	4.118.246.971
Chi phí khuyến mãi, hội nghị	3.994.746.020	1.429.971.261
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	2.698.603.584	1.327.970.106
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	438.234.875	804.275.371
Thuế, phí và lệ phí	1.381.486.417	750.259.262
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	363.760.854	543.534.094
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	460.171.699	434.121.070
Chi phí bảo hiểm tài sản	285.473.088	164.872.977
Chi phí khác bằng tiền	3.432.504.317	1.667.813.744
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(89.769.007.773)	218.836.665.624
TỔNG CỘNG	8.832.774.650	317.200.136.471

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

23. THU NHẬP KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 18)	368.000.000.000	-
Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng	13.656.178.114	-
Thu từ hoàn nhập chi phí lãi trái phiếu phát hành	13.552.500.000	-
Thu từ hoàn nhập chi phí lãi vay	2.657.944.444	-
Thu nhập từ nợ đã xử lý	2.642.226.919	3.973.931.691
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.775.786.405	519.675.913.637
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	8.810.358.993
Thu nhập khác	1.244.477.932	543.821.700
TỔNG CỘNG	403.529.113.814	533.004.026.021

24. CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào	5.431.278.368	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	4.754.159.156	-
Chi phí tiền điện, nước phải thu lại	1.401.094.500	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.037.386.063	169.815.710.242
Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà	-	1.610.056.226
Chi phí khác	1.506.709.627	1.756.459.435
TỔNG CỘNG	14.130.627.714	173.182.225.903

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 25% trong những năm tiếp theo.

Theo quy định hiện tại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 24% trên lợi nhuận tính thuế trong năm hiện hành (năm 2012 là 28%).

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Nhóm Công ty trong năm được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Nhóm Công ty	442.699.016.188	(48.436.244.836)
Lỗ trước thuế của công ty con tại Campuchia	(6.624.850.620)	(11.463.098.653)
Lỗ trước thuế của công ty con tại Lào	(538.306.404)	(4.879.823.911)
Các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.538.784.105	13.398.606.173
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty mẹ	445.323.389.107	(45.491.928.445)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.120.567.508)	(7.695.403.720)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(577.368.952.561)	(546.489.007.250)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào (Thuyết minh số 24)	5.431.278.368	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	4.754.159.156	-
Chi phí không có hóa đơn	-	315.705.009
Lỗ tính thuế trong năm của Công ty mẹ	(122.980.693.438)	(599.360.634.406)
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(122.980.693.438)	(954.402.572.107)
Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	-	355.041.937.701
Thuế TNDN ước tính trong năm của Công ty mẹ	-	88.760.484.425
Thuế TNDN ước tính trong năm của công ty con tại Lào	-	884.703.801
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(426.676.315)
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	89.218.511.911
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	1.067.770.835	(6.641.981.578)
Chênh lệch tỷ giá	69.532.980	5.490.033
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.343.270.286)	(81.514.249.531)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	(205.966.471)	1.067.770.835

NG ★ HN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm (đối với Công ty mẹ) và 3 năm (đối với Công ty con tại Lào) kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Nhóm Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Nhóm Công ty trong 10 năm hoạt động kể từ khi thành lập.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Lãi tiền gửi	20.158.469.891
		Thanh toán một phần gốc trái phiếu	300.000.000.000
		Thanh toán lãi trái phiếu	104.000.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	6.702.572.751
		Chi phí lãi vay	934.341.540
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Trả gốc thuê tài chính	815.430.000
		Chi phí lãi thuê tài chính	108.150.500
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Thu phí khác	279.486.640
Ngân hàng Phát triển Lào	Cổ đông	Lãi tiền gửi	5.195.005.952

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.515.579.788 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đồng	Tiền gửi của nhà đầu tư	138.224.880.084
		Tiền gửi có kỳ hạn	38.300.000.000
		Tiền gửi ngân hàng	33.687.130.886
		Phải thu lãi tiền gửi	88.336.111
		Phải trả chi phí thuê văn phòng	(2.180.542.500)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Phải trả gốc thuê tài chính	(320.693.803)
Công Đoàn Cơ Sở Thành Viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Cổ đồng	Phải thu tiền bán cổ phiếu ưu đãi	5.242.350.000
Ngân hàng Phát triển Lào	Cổ đồng	Tiền gửi có kỳ hạn	52.600.000.000
		Tiền gửi của nhà đầu tư	15.289.220.108
		Tiền gửi thanh toán	470.895.629
		Phải thu lãi tiền gửi	446.739.726

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ		
	Cuối năm	Đầu năm
Đến 1 năm	2.544.295.260	941.009.040
Từ trên 1 năm đến 5 năm	1.777.121.280	4.463.856.960
TỔNG CỘNG	4.321.416.540	5.404.866.000

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận hoặc lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

VNĐ		
	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	442.968.127.798	(135.156.615.864)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	126.600.000	126.600.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	3.499	(1.068)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

29. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong thuyết minh này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

29. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

29. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính					
Cổ phiếu niêm yết kinh doanh	45.172.200.075	31.517.162.268	45.385.209.782	31.259.942.223	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết kinh doanh	-	36.701.250.000	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn	197.250.000.000	740.646.252.000	197.250.000.000	740.646.252.000	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	230.420.959.321	706.629.974.252	(*)	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán	6.642.340.000	237.136.463.805	(*)	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	1.331.600.000	1.331.600.000	(*)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.084.503.021	209.382.318.433	242.084.503.021	209.382.318.433	(*)
Tổng cộng	722.901.602.417	1.963.345.020.758			
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	191.320.693.803	940.136.123.803	(*)	(*)	(*)
Phải trả người bán	1.983.932.414	60.653.286.935	(*)	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	187.584.066.140	185.412.922.817	(*)	(*)	(*)
Chi phí phải trả	7.012.011.525	115.370.988.950	(*)	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	51.773.195.300	87.076.292.280	(*)	(*)	(*)
Tổng cộng	439.673.899.182	1.388.649.614.785			

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.
- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Nhóm Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Nhóm Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 45.385.209.782 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 4.538.520.978 đồng phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.538.520.978 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Nhóm Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam, Lào. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 6*. Nhóm Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm					VNĐ
Vay và nợ	130.000.000.000	-	-	61.320.693.803	191.320.693.803
Phải trả người bán	1.983.932.414	-	-	-	1.983.932.414
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	187.584.066.140	-	-	-	187.584.066.140
Chi phí phải trả	4.346.179.655	2.665.831.870	-	-	7.012.011.525
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	52.653.186.718	-	-	-	52.653.186.718
	376.567.364.927	2.665.831.870	-	61.320.693.803	440.553.890.600
Số đầu năm					
Vay và nợ	130.000.000.000	9.000.000.000	-	801.136.123.803	940.136.123.803
Phải trả người bán	60.653.286.935	-	-	-	60.653.286.935
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.412.922.817	-	-	-	185.412.922.817
Chi phí phải trả	102.817.321.539	12.553.667.411	-	-	115.370.988.950
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	89.437.377.616	-	-	-	89.437.377.616
	568.320.908.907	21.553.667.411	-	801.136.123.803	1.391.010.700.121

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty thế chấp tài sản thuê tài chính là phương tiện vận tải cho khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sài Gòn Thương Tín vào ngày lập báo cáo hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK/HN

31. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tại Việt Nam	Tại Campuchia	Tại Lào	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp thuộc bộ phận	495.680.842.921	-	275.701.351.878	771.382.194.799
Tài sản ngắn hạn	446.692.784.623	-	150.189.692.190	596.882.476.813
Tài sản dài hạn	48.988.058.298	-	125.511.659.688	174.499.717.986
Nợ phải trả trực tiếp thuộc bộ phận	437.083.866.269	-	17.592.903.565	454.676.769.834
Nợ ngắn hạn	375.191.666.035	-	17.592.903.565	392.784.569.600
Nợ dài hạn	61.892.200.234	-	-	61.892.200.234

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tại Việt Nam	Tại Campuchia	Tại Lào	Tổng cộng
Doanh thu thuần	80.956.488.808	1.840.479.420	31.092.979.004	113.889.947.232
Lợi nhuận khác	389.801.811.440	(403.325.340)	-	389.398.486.100
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(20.896.127.036)	(8.062.004.700)	(31.631.285.408)	(60.589.417.144)

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ các sự kiện đã trình bày tại các thuyết minh khác, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2014